

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VCW)

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.4%	6.5%	-7.5%

DT thuần 2023
574
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 4.5%

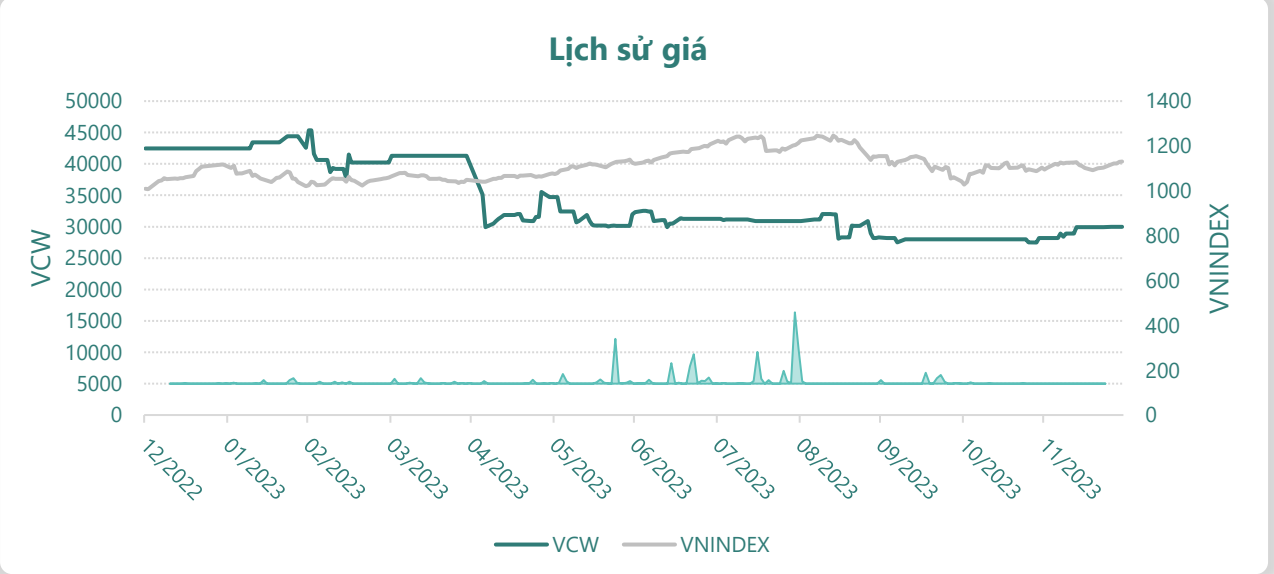
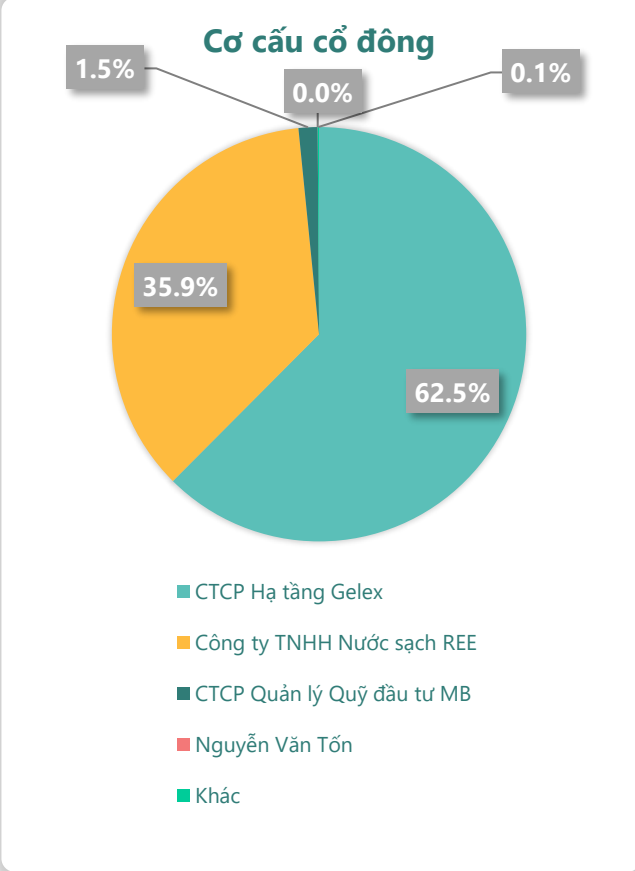
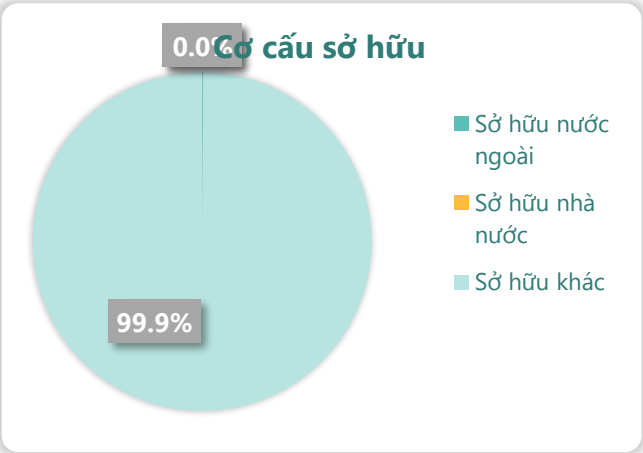
LN thuần 2023
39.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼173 -81.6%

LN sau thuế 2023
34.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼167 -83.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
24.8%
YoY: +/-▼ 22.9%

ROE 2023
2.6%
YoY: +/-▼ 12.3%

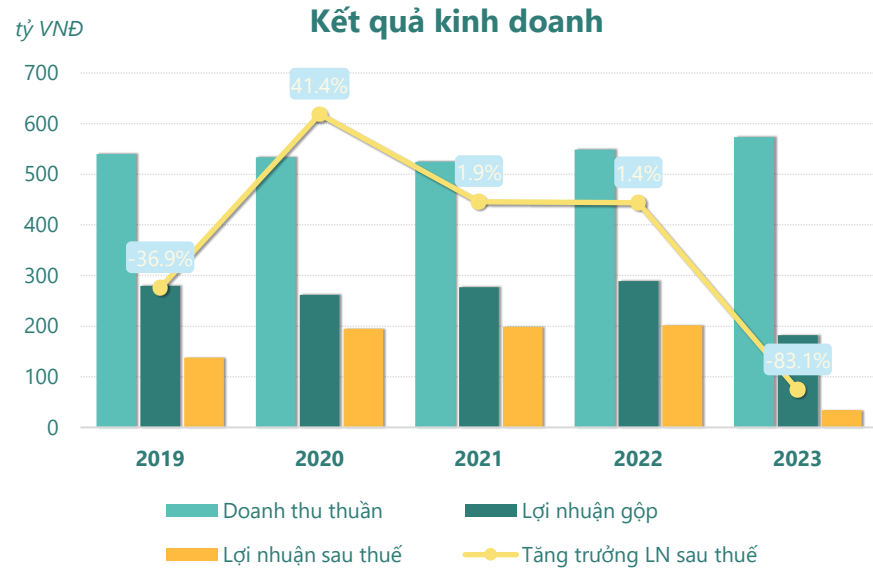
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,500 - 45,351
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.08
EPS	472
P/E	63.6



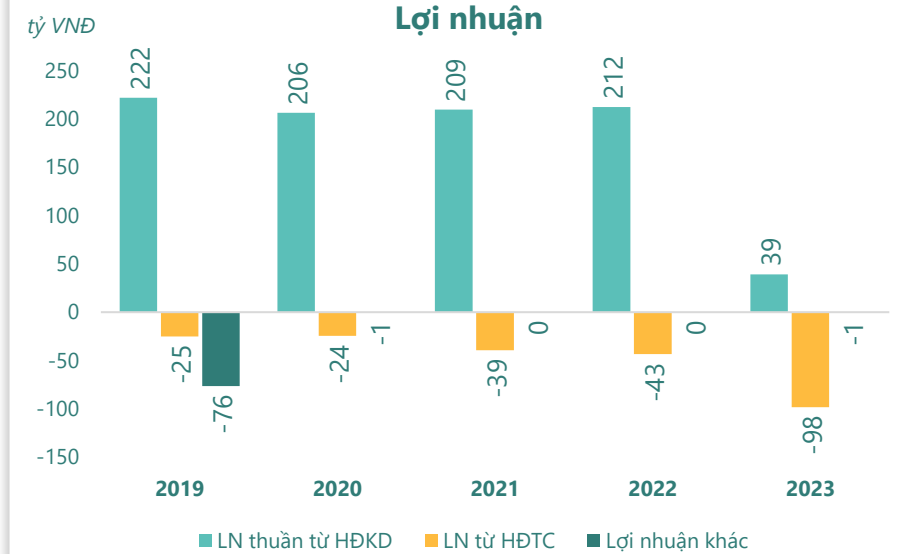
Năm **2023**, **VCW** ghi nhận doanh thu thuần **573.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.48%** và **giảm 83.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.58%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

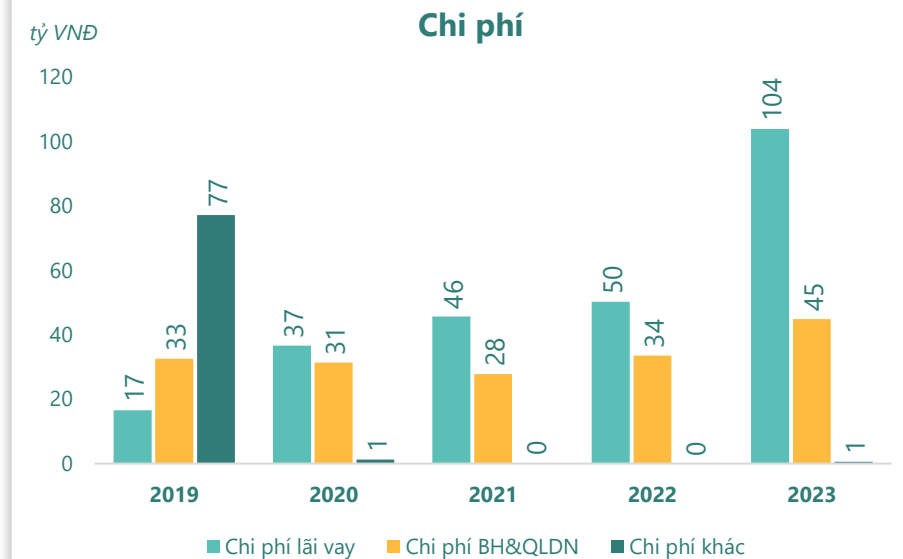
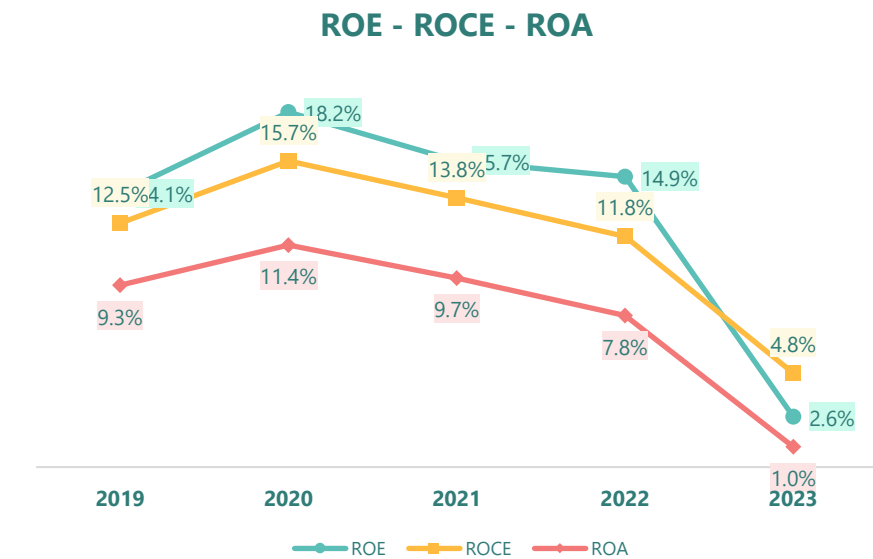


Năm **2023**, **VCW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **39.07** tỷ đồng, **giảm đi 173.1** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (177.7 tỷ đồng) là 138.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



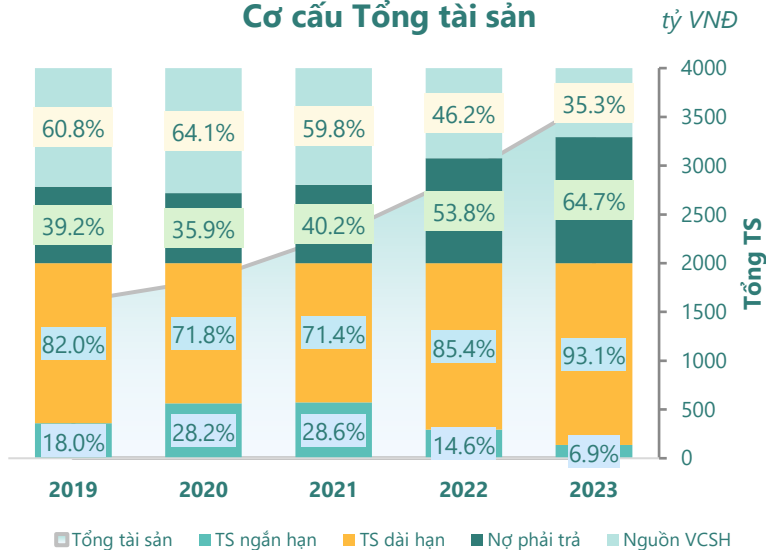
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **103.9** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **44.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.53** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VCW năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.58%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

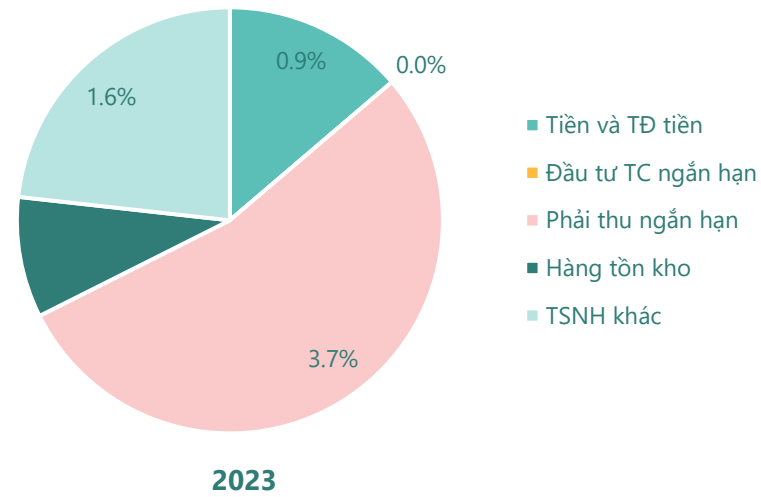


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

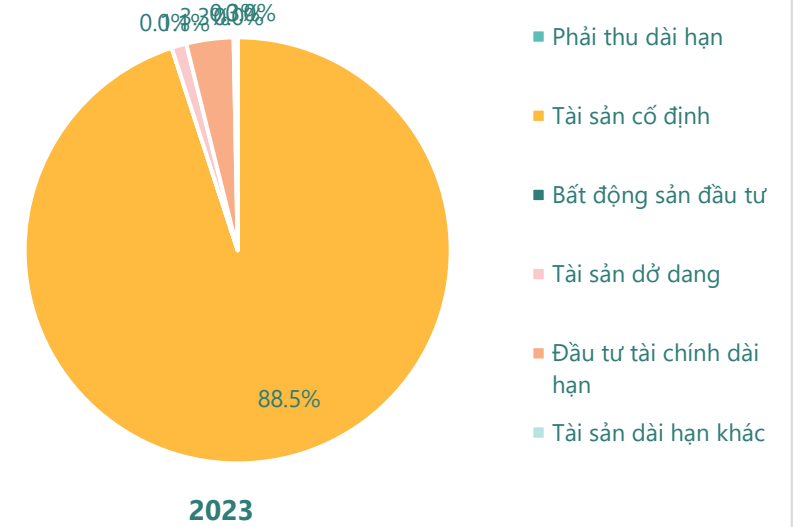
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VCW** năm 2023 tăng trưởng **26.7%** so với năm trước, đạt **3,677** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

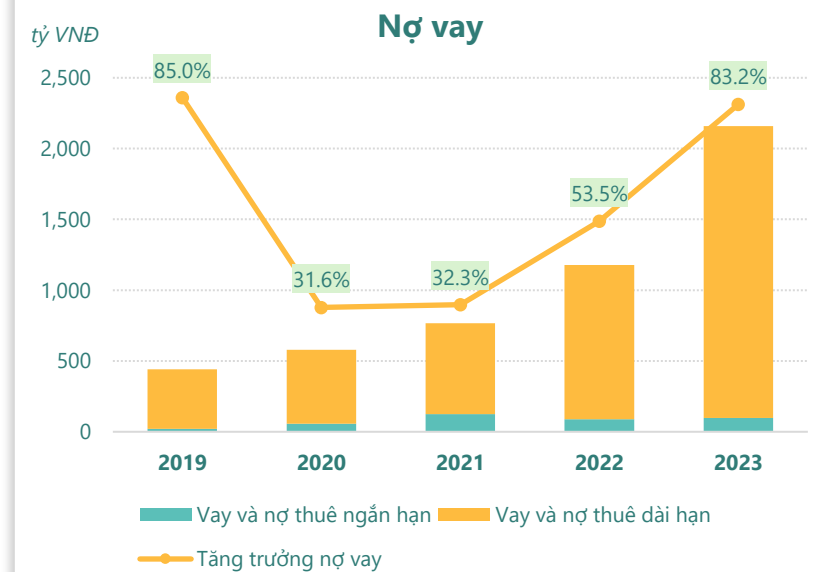
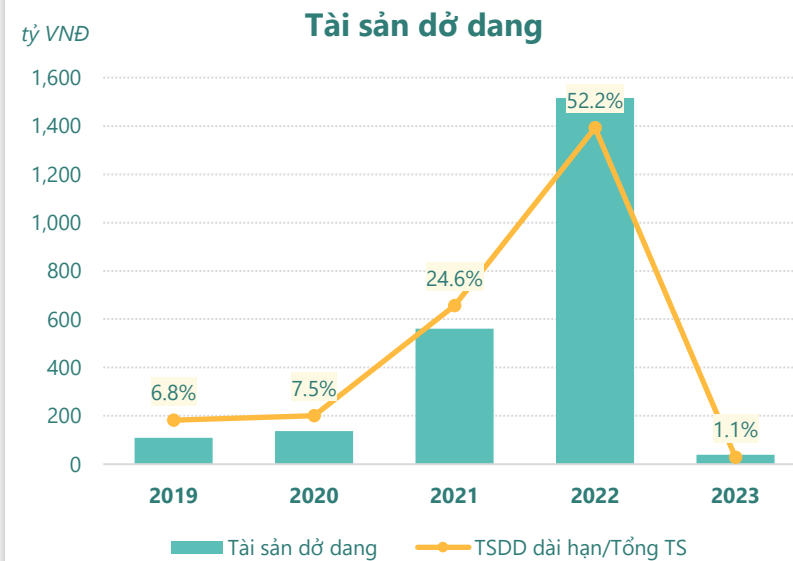
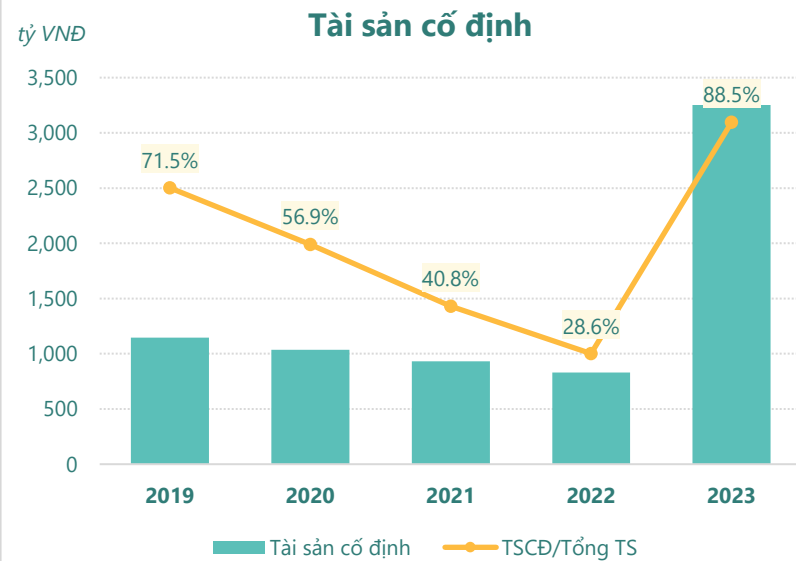
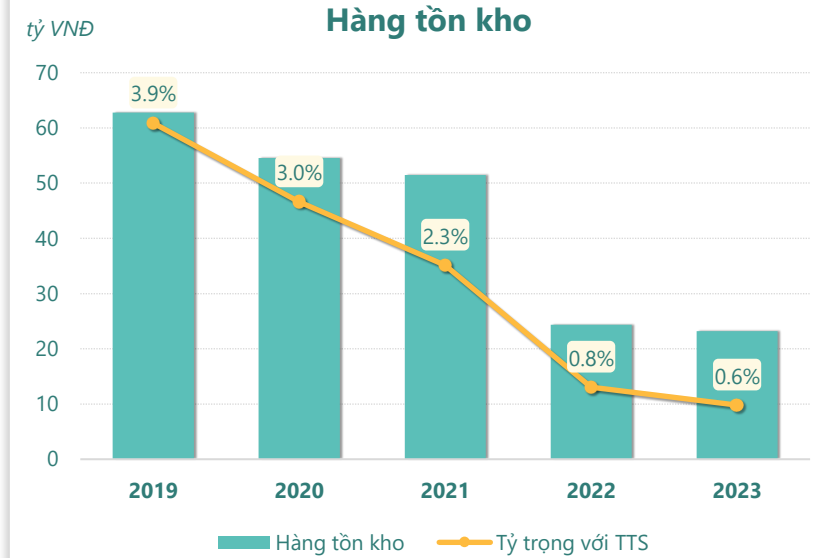
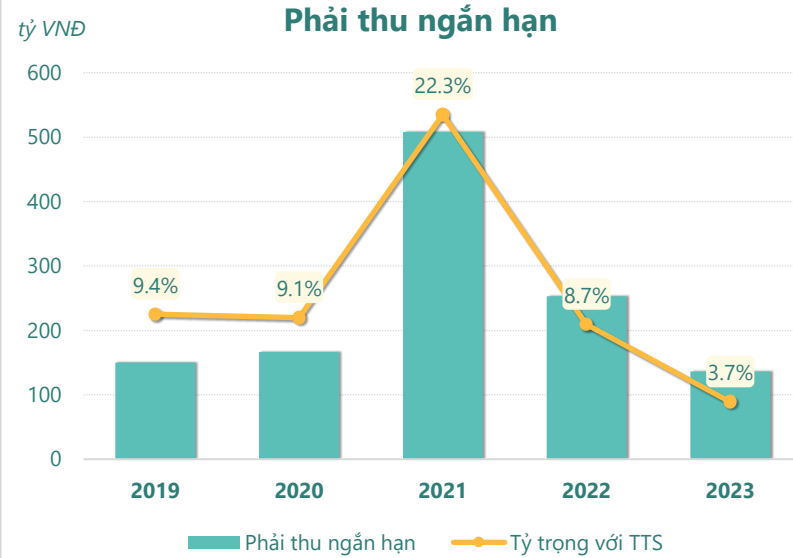
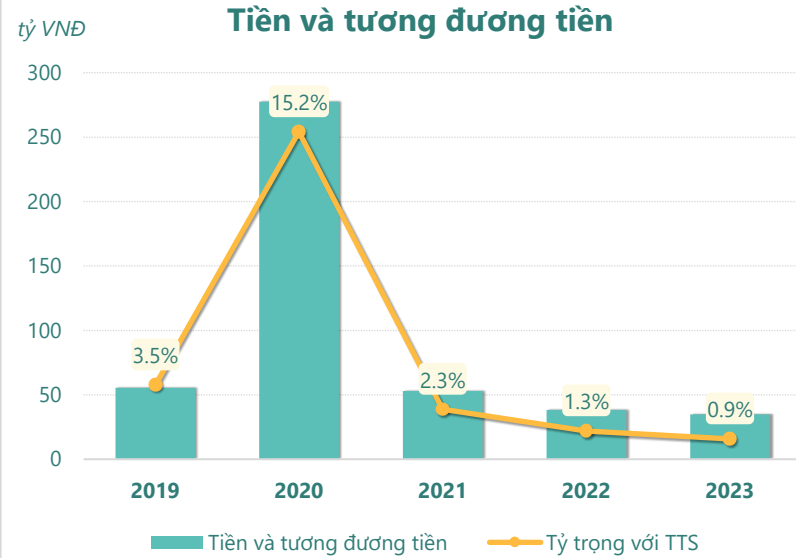
Tài sản ngắn hạn của VCW năm 2023 giảm **40.5%** so với năm trước, đạt **252.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **6.87%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.70%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.60% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **38.2%** so với năm trước và đạt **3,425** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **93.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **88.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

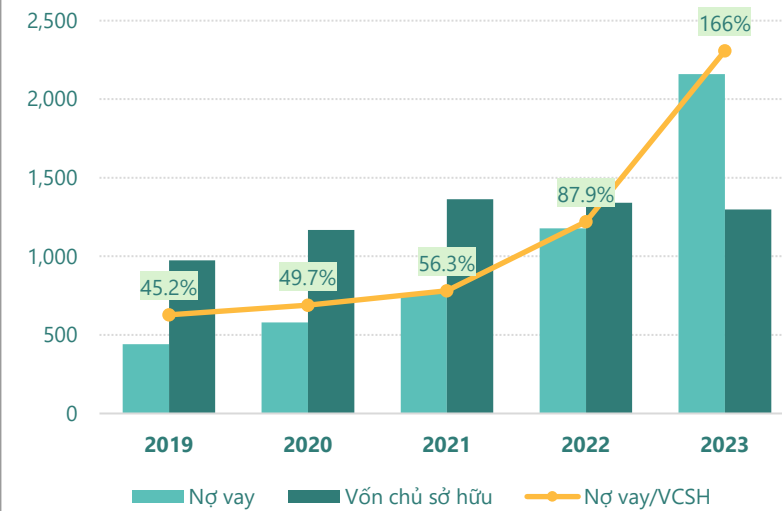
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



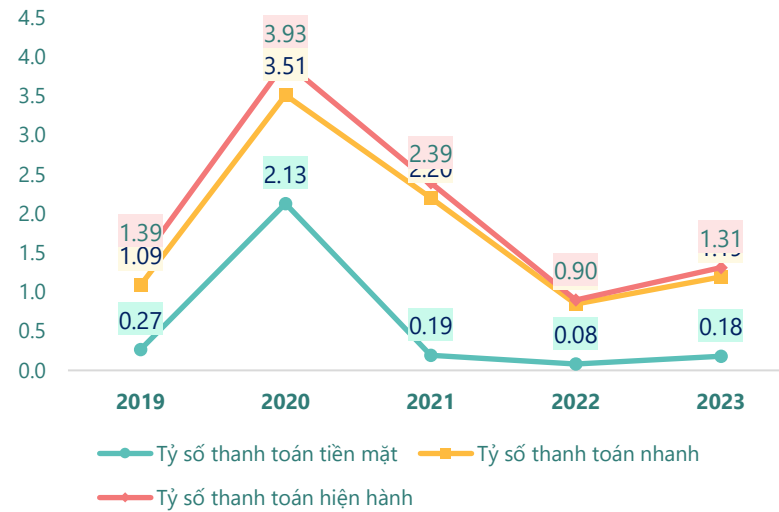
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

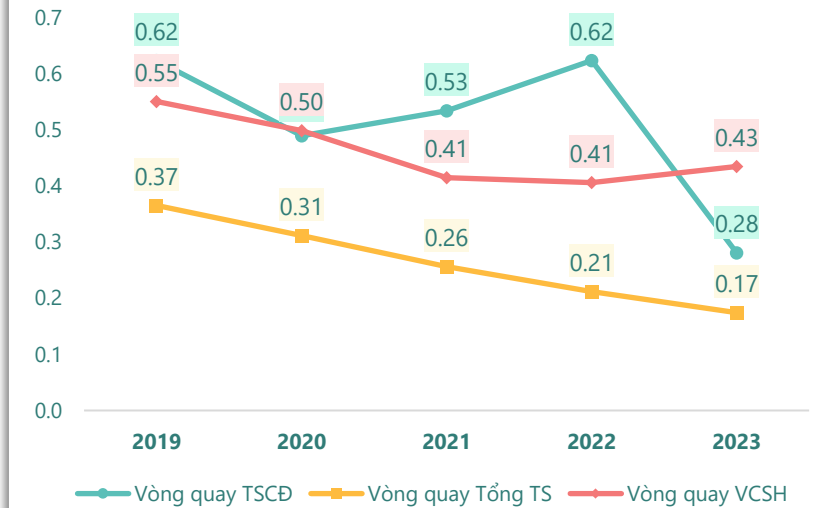
tỷ VND



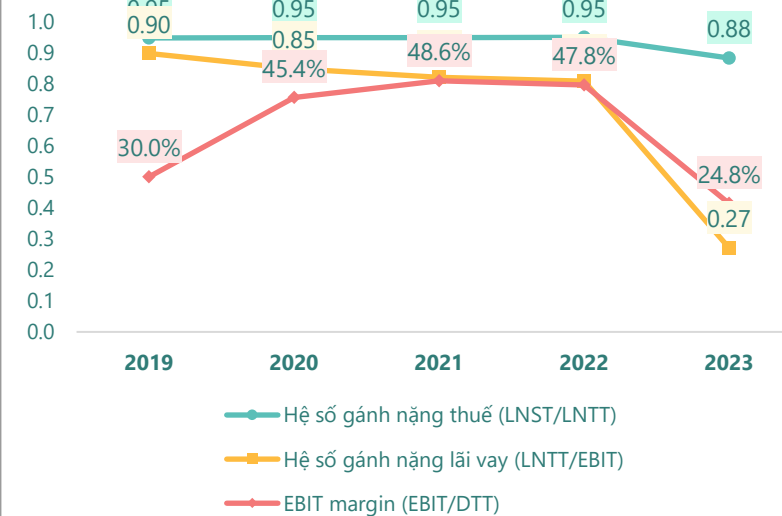
Chỉ số thanh khoản



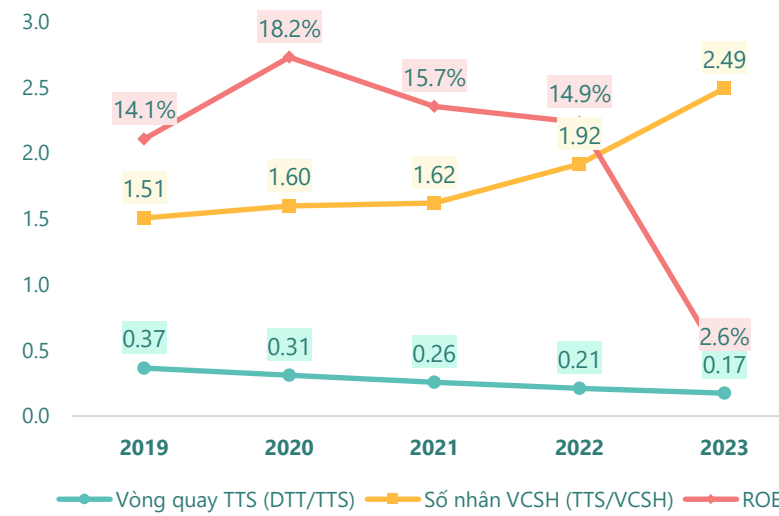
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

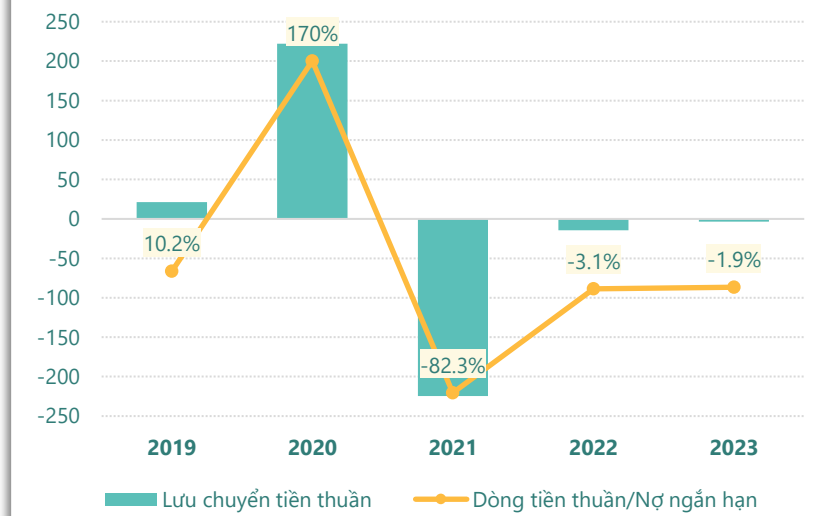


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	534	525	549	574
Giá vốn hàng bán	272	248	260	392
Lợi nhuận gộp	262	277	289	182
Doanh thu HĐTC	2.21	6.35	6.71	5.98
Chi phí TC	26.6	45.8	50.2	104
Chi phí lãi vay	36.6	45.6	50.2	104
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.49	0	0	0
Chi phí QLDN	29.8	27.8	33.6	44.8
LN thuần từ HĐKD	206	209	212	39.1
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.10	-0.09	-0.51
LN trước thuế	206	209	212	38.6
Lợi nhuận sau thuế	195	199	201	34.0
LNST của CĐ cty mẹ	195	199	201	34.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	291	316	390	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-728	-591	-1,211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	188	186	906
Tiền đầu kỳ	55.5	277	52.9	38.4
Lưu chuyển tiền thuần	222	-225	-14.6	-3.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	52.9	38.4	34.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,820	2,279	2,903	3,677
Tài sản ngắn hạn	513	652	425	253
Tiền và tương đương tiền	277	52.9	38.4	34.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	166	508	253	136
Hàng tồn kho	54.5	51.5	24.3	23.2
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	40.1	109	58.7
Tài sản dài hạn	1,307	1,626	2,478	3,425
Phải thu dài hạn	0	1.79	1.65	0.17
Tài sản cố định	1,035	930	830	3,253
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	137	561	1,516	38.8
Đầu tư tài chính dài hạn	121	121	121	123
Tài sản dài hạn khác	14.7	12.3	9.44	10.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	653	915	1,563	2,378
Nợ ngắn hạn	130	273	473	193
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.2	125	88.7	96.7
Phải trả người bán ngắn hạn	40.9	118	352	36.6
Nợ dài hạn	523	642	1,090	2,185
Vay và nợ thuê dài hạn	523	642	1,090	2,063
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,167	1,364	1,340	1,299
Vốn chủ sở hữu	1,167	1,364	1,340	1,299
Vốn điều lệ	750	750	750	750
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0